



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1436/LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2021

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1437/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.035.823.977	24.159.737.526	13.123.913.549	54,32%

Nguyên nhân:

Do doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (đạt 723,65 tỷ VND) giảm 33% so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2020 (1.080,16 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành
và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đào Thế Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

18790
CÔNG TY
HÀNH
VẬN HÀNH
CÔNG TRÌNH
DẦU KHÍ BIỂN
PTSC
TRIA V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.554.080.949.484		2.178.315.984.634	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.177.039.373		166.861.947.825	
1. Tiền	111		71.177.039.373		166.861.947.825	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	307.670.000.000		343.670.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		307.670.000.000		343.670.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		760.062.254.562		1.412.215.586.420	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	695.080.577.735		1.342.616.457.493	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	49.368.703.864		50.595.075.192	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.907.256.867		26.098.908.123	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(9.294.283.904)		(7.094.854.388)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	400.052.661.596		254.641.950.170	
1. Hàng tồn kho	141		439.272.455.402		293.861.743.976	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.219.793.806)		(39.219.793.806)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.118.993.953		926.500.219	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.262.362.593		926.500.219	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	12.089.838.651		-	
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	766.792.709		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.307.263.203		147.694.382.333	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.000.000		2.095.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	95.000.000		2.095.000.000	
II. Tài sản cố định	220		69.567.416.053		72.877.692.122	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	66.582.706.034		69.009.904.889	
- Nguyên giá	222		885.546.988.404		881.419.724.109	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.964.282.370)		(812.409.819.220)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.984.710.019		3.867.787.233	
- Nguyên giá	228		18.624.745.000		18.230.685.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.640.034.981)		(14.362.897.767)	
III. Tài sản dài hạn khác	260		56.644.847.150		72.721.690.211	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.993.644.726		55.872.883.186	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	15.651.202.424		16.848.807.025	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.680.388.212.687		2.326.010.366.967	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		932.609.424.475	1.506.893.632.152
I. Nợ ngắn hạn	310		911.738.188.025	1.485.501.286.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	431.697.599.927	1.111.289.381.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	169.202.897.745	106.444.576.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.512.949.950	39.499.814.795
4. Phải trả người lao động	314		-	41.086.866.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	175.765.658.658	121.233.319.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	2.091.875.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	96.445.226.228	43.702.484.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	13.298.878.434	16.978.235.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.723.102.083	3.174.731.503
II. Nợ dài hạn	330		20.871.236.450	21.392.345.190
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	20.871.236.450	21.069.345.190
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	323.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		747.778.788.212	819.116.734.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	747.778.788.212	819.116.734.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.035.823.977	110.373.770.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.000.000.000	8.826.289.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		11.035.823.977	101.547.480.758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.680.388.212.687	2.326.010.366.967

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng

Dương Hùng Văn
Giám đốc


Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01			723.654.820.562		1.080.169.193.500
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23		723.654.820.562		1.080.169.193.500
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24		680.113.690.937		1.019.492.580.358
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			43.541.129.625		60.676.613.142
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		10.021.534.723		17.005.728.542
6. Chi phí tài chính	22	27		1.868.144.019		623.530.383
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.111.154.015		239.797.098
7. Chi phí bán hàng	25	28		7.621.268.504		8.013.191.004
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29		31.866.654.675		38.666.595.200
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			12.206.597.150		30.379.025.097
10. Thu nhập khác	31			1.717.273.738		7.037.030
11. Chi phí khác	32			89.415.148		133.452.896
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30		1.627.858.590		(126.415.866)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			13.834.455.740		30.252.609.231
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31		1.601.027.162		7.253.813.564
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13		1.197.604.601		(1.160.941.859)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			11.035.823.977		24.159.737.526
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		168		471


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.834.455.740	30.252.609.231
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.074.105.439	6.809.405.014
Các khoản dự phòng	03	(1.678.036.720)	16.576.440.890
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	203.087.298	127.751.169
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.899.329.415)	(15.683.445.536)
Chi phí lãi vay	06	1.111.154.015	239.797.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.645.436.357	38.322.557.866
Thay đổi các khoản phải thu	09	625.608.805.412	(793.333.371.922)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(145.410.711.426)	(95.542.916.604)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(626.883.071.793)	758.489.685.554
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.543.376.086	(43.430.917.980)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.111.154.015)	(239.797.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.992.423.767)	(8.694.121.738)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.237.814.848)	(4.837.604.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.837.557.994)	(149.266.485.922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(2.231.595.720)	(25.872.584.082)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.690.909.091	-
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	36.000.000.000	87.400.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	21.692.905.308	31.875.637.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.152.218.679	93.403.053.591
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(226.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(226.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(95.685.339.315)	(56.090.132.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.861.947.825	117.005.468.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	430.863	(42.121)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	71.177.039.373	60.915.293.904


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Đầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 558 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 581 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình đầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình đầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình đầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống bảo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp đầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, thuê mặt bằng và các chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3008
CÔNG
CỔ PHẦN
LẮP Đ
DƯỠNG
DẦU KH
PTSC
- T. B

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng kỳ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

90
TY
CN
LÀNH
HƯỚNG
LIÊN
C

00172
NHÀN
TY TNHH
OITT
NAM
SỔ HỒ CHỨ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	443.306.742	592.307.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.733.732.631	166.269.639.924
	71.177.039.373	166.861.947.825

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 1.429.857.666 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài không quá 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với tổng giá trị tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 128.000.000.000 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đã trúng đang được triển khai thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ 3		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	815.453.588	471.868.864.531
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	19.951.129.660	18.671.434.703
Khác	222.661.316.300	276.586.836.853
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	451.652.678.187	575.489.321.406
	695.080.577.735	1.342.616.457.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.294.283.904)	(7.094.854.388)
	685.786.293.831	1.335.521.603.105

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	13.070.091.192	22.869.818.022
Công Ty Cổ phần Xây Dựng Số 7	17.286.956.483	19.972.677.529
Khác	19.011.656.189	7.752.579.641
	49.368.703.864	50.595.075.192



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

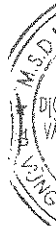
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi dự thu	3.374.860.768	16.769.930.904
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.365.988.949	6.406.196.949
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	2.904.892.263	819.066.637
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	150.386.345	148.885.456
Tạm ứng	6.782.946.655	1.791.966.457
Phải thu ngắn hạn khác	3.328.181.887	162.861.720
	24.907.256.867	26.098.908.123
b. Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	95.000.000	2.095.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.791.871.601	-	6.805.084.832	-
Công cụ, dụng cụ	16.605.433.194	-	21.190.356.564	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	415.875.150.607	(39.219.793.806)	265.866.302.580	(39.219.793.806)
	439.272.455.402	(39.219.793.806)	293.861.743.976	(39.219.793.806)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án GALLAF cho Qatar	370.913.293.132	(39.219.793.806)	251.848.395.717	(39.219.793.806)
Dự án NCS 2	13.630.145.347	-	9.512.028.099	-
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	3.275.495.593	-	2.700.880.593	-
Chi phí dự án Long Phú	1.964.172.767	-	1.804.998.171	-
Cung cấp nhận sự cho dự án ĐN T&I	274.563.380	-	-	-
Cung cấp dịch vụ cho HJOC	331.929.150	-	-	-
Dự án Điện gió Hòa Bình	25.485.551.238	-	-	-
	415.875.150.607	(39.219.793.806)	265.866.302.580	(39.219.793.806)



CHẾ ĐƠN ĐÓNG

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.262.362.593	926.500.219
	<u>2.262.362.593</u>	<u>926.500.219</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	7.841.303.550	8.302.556.700
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	6.703.049.806	13.431.991.051
Công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế xuất dùng	26.396.475.030	33.812.065.500
Các khoản khác	52.816.340	326.269.935
	<u>40.993.644.726</u>	<u>55.872.883.186</u>

3500
CÔNG
CƠ P
LẮP
DƯỠN
ĐẦU K
PT
TU - T

11
10
11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIẾN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
Tăng trong kỳ	-	2.241.484.650	3.593.654.720	534.630.000	6.369.769.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối kỳ	49.559.832.756	153.146.878.887	658.167.351.907	24.672.924.854	885.546.988.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
Khấu hao trong kỳ	293.091.832	6.225.210.917	514.107.598	1.764.557.878	8.796.968.225
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối kỳ	41.060.169.555	107.941.052.031	651.181.169.201	18.781.891.583	818.964.282.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889
Tại ngày cuối kỳ	8.499.663.201	45.205.826.856	6.986.182.706	5.891.033.271	66.582.706.034

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 787.925.983.305 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 788.032.696.471 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.230.685.000
Tăng trong kỳ	394.060.000
Số dư cuối kỳ	<u>18.624.745.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	14.362.897.767
Khấu hao trong kỳ	1.277.137.214
Số dư cuối kỳ	<u>15.640.034.981</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.867.787.233</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.984.710.019</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.847.875.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.847.875.000 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	7.056.933.812
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	9.791.873.213
Số dư đầu kỳ	<u>16.848.807.025</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(1.197.604.601)
Số dư cuối kỳ	<u>15.651.202.424</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Shelf Subsea Solutions PTE LTD	102.914.875.142	-
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	39.256.822.946	43.831.253.005
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	3.372.012.039	275.069.040.213
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	27.909.781.960	113.759.693.066
McDermott Asia Pacific SDN BHD	-	5.720.075.805
Khác	211.907.780.394	569.941.666.467
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	46.336.327.446	102.967.653.409
	<u>431.697.599.927</u>	<u>1.111.289.381.965</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Nhận ứng trước từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	7.718.544.210	7.718.544.210
Công ty Cổ phần Năng lượng Hacom Bạc Liêu	37.620.000.000	-
Shanghai Cable Offshore Engineering Company	5.805.941.120	-
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT ĐA	30.459.000.000	-
Nhà máy Điện gió Viên An		
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	87.599.412.415	98.726.032.661
	169.202.897.745	106.444.576.871

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	32.306.495.387	44.396.334.038	12.089.838.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.601.027.162	2.367.819.871	766.792.709
	-	32.306.495.387	44.396.334.038	12.856.631.360
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.185.754.906	-	11.185.754.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.992.423.767	-	22.992.423.767	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.097.603.240	18.811.224.286	20.753.215.970	2.155.611.556
Thuế xuất, nhập khẩu	-	476.294.757	476.294.757	-
Thuế nhà thầu	1.224.032.882	14.858.071.956	11.724.766.444	4.357.338.394
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	39.499.814.795	34.145.590.999	67.132.455.844	6.512.949.950

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án	165.584.572.523	115.575.803.618
Trích trước chi phí khác	10.181.086.135	5.657.516.344
	175.765.658.658	121.233.319.962

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.517.122.019	4.605.937.019
Cổ tức phải trả	61.012.842.500	1.204.992.500
Kinh phí công đoàn	927.472.257	578.718.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.987.789.452	37.312.836.626
	96.445.226.228	43.702.484.239

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự án HUC Gallaf	12.341.405.713	12.341.405.713
Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
Dự án PP4	-	1.243.014.553
Dự án Subsea 7	957.472.721	957.472.721
	13.298.878.434	16.978.235.930
b. Dài hạn		
Dự án HUC SVDN	11.755.511.520	10.146.140.249
Dự án HUC Gallaf	4.092.235.339	3.221.053.620
Dự án Long Sơn	5.023.489.591	3.083.669.290
DA E1 JVPC (2020)	-	3.009.110.760
Dự án FSO SVDN	-	1.609.371.271
	20.871.236.450	21.069.345.190

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	38.336.942.033	747.079.906.268
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	24.159.737.526	24.159.737.526
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Cổ tức công bố	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	308.742.964.235	24.159.737.526	732.902.701.761
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.035.823.977	11.035.823.977
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(22.373.770.580)	(22.373.770.580)
Cổ tức công bố	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	39.035.823.977	747.778.788.212

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2020 với số tiền lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 22.373.770.580 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thông thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.372.306	12.738

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

8187
NG TY
PHÂN
ĐẠI VÀ
CỔ ĐÔNG
HÍ BIỂ
SC
HÀ B

1
Á
T
NA
8

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	382.874.891	3.376.853.936
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	15.585.659.305	20.738.658.394
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	603.749.513.601	890.729.858.059
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	100.157.722.697	105.128.392.511
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	3.779.050.068	60.195.430.600
	723.654.820.562	1.080.169.193.500
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	594.079.256.578	767.638.485.101
Doanh thu từ bên thứ ba	129.575.563.984	312.530.708.399
	723.654.820.562	1.080.169.193.500

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	260.340.952	2.520.980.492
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	15.238.043.849	20.485.038.371
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	571.228.694.809	857.180.749.490
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	92.918.636.983	100.197.357.157
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	467.974.344	39.108.454.848
	680.113.690.937	1.019.492.580.358

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.976.071.639	58.354.278.474
Chi phí nhân công	145.636.741.315	141.098.885.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.074.105.439	6.809.405.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.622.047.876	852.020.831.581
Chi phí khác	292.647.847	7.888.966.354
	719.601.614.116	1.066.172.366.562

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	8.297.835.172	15.683.445.536
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.722.198.662	1.233.448.370
Khác	1.500.889	88.834.636
	10.021.534.723	17.005.728.542

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.111.154.015	239.797.098
Lỗi chênh lệch tỷ giá	756.990.004	383.733.285
	1.868.144.019	623.530.383

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	5.906.261.161	7.143.072.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.073.154	207.116.116
Chi phí khác	203.934.189	663.002.759
	7.621.268.504	8.013.191.004

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	926.211.379	1.559.183.114
Chi phí lương	20.144.691.151	22.869.257.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.132.965	834.554.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.794.189.664	7.193.300.958
Chi phí khác	10.000.000	345.590.005
Chi phí dự phòng nợ phải thu	2.199.429.516	5.864.709.293
	31.866.654.675	38.666.595.200

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.690.909.091	-
Các khoản khác	26.364.647	7.037.030
Thu nhập khác	1.717.273.738	7.037.030
Chi phí khác	89.415.148	133.452.896
Lợi nhuận khác	1.627.858.590	(126.415.866)

N. 35
 C
 C
 H VỤ L
 BẢO DƯ
 DẦU
 P
 TAU.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.834.455.740	30.252.609.231
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Hoàn nhập chi phí dự phòng</i>	<i>3.877.466.236</i>	-
<i>Khác</i>	<i>1.972.992.361</i>	-
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>201.468.939</i>	<i>6.016.458.589</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	8.185.466.082	36.269.067.820
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.601.027.162	7.253.813.564

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ được Công ty tính và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.035.823.977	24.159.737.526
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(4.298.598.103)	(5.323.070.751)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.737.225.874	18.836.666.775
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	168	471

33. CAM KẾT KHÁC

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 364.795.210.965 đồng.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ:

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.747.181.707	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.670.000.000	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	710.394.995.684	1.368.199.332.522
	959.812.177.391	1.749.301.422.681

Công nợ tài chính

Phải trả người bán	427.540.795.791	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	148.822.331.771	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	34.170.114.884	38.047.581.120
	610.533.242.446	1.270.570.283.047

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	76.047.162.186	68.338.590.142	194.444.658.864	208.261.586.708

1125
 ANH
 TNHH
 TTE
 NAM
 S CHIN

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	<u>2.367.949.934</u>	<u>(724.025.449)</u>

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.747.181.707	-	69.747.181.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.670.000.000	-	179.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	710.299.995.684	95.000.000	710.394.995.684
	959.717.177.391	95.000.000	959.812.177.391
Phải trả người bán	427.540.795.791	-	427.540.795.791
Chi phí phải trả	148.822.331.771	-	148.822.331.771
Dự phòng phải trả	13.298.878.434	20.871.236.450	34.170.114.884
	589.662.005.996	20.871.236.450	610.533.242.446
Chênh lệch thanh khoản thuần	370.055.171.395	(20.776.236.450)	349.278.934.945
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	-	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	-	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.366.104.332.522	2.095.000.000	1.368.199.332.522
	1.747.206.422.681	2.095.000.000	1.749.301.422.681
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	-	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	121.233.319.962	-	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	16.978.235.930	21.069.345.190	38.047.581.120
	1.249.500.937.857	21.069.345.190	1.270.570.283.047
Chênh lệch thanh khoản thuần	497.705.484.824	(18.974.345.190)	478.731.139.634

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 11/11/2021

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	PVD Tech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	117.430.961.887	468.955.507.617
PTSC - Marine	22.606.560	24.239.430
PTSC Thanh Hóa	3.282.516.997	1.439.201.514
PTSC Quảng Ngãi	3.577.777.143	-
PTSC - PPS	-	13.215.400
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC	446.342.997.042	118.685.690.670
PVEP	19.025.392.649	177.236.101.470
BIENDONGPOC	4.102.044.300	1.284.529.000
PVD Training	63.360.000	-
PVC-MS	231.600.000	-
	594.079.256.578	767.638.485.101
Mua hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	-	5.997.909
PTSC Hotel	454.939.569	626.322.900
PTSC - Marine	-	18.269.417.818
PTSC - Supply Base	7.853.339.285	5.457.014.263
PTSC M&C	650.276.422	-
PTSC G&S	-	14.017.569.848
PV Shipyard	14.424.292.721	15.301.933.961
PTSC Thanh Hóa	-	187.110.000
PTSC PPS	-	2.233.185.750
PTSC Quảng Ngãi	1.562.941.364	102.672.899
PVSB	635.734.242	-
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.733.531.829	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	605.043.294	-
PTSC	500.000.000	1.430.845.000
PVD Training	18.127.769.900	2.413.000.000
Petrosetco	994.034.800	3.089.427.000
PVD Offshore	-	3.834.298.000
PVMTC	39.700.000	-
PVC-MS	1.218.974.900	-
PVI Phía Nam	3.268.515.074	2.472.096.605
PVI Vũng Tàu	4.376.599.508	1.586.682.116
PVD Drilling	-	658.152.900
	56.445.692.908	71.685.726.969



500
H
IHH
TE
AM
CHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	122.000.000	152.000.000
Nguyễn Tuấn	58.000.000	76.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	58.000.000	76.000.000
	238.000.000	304.000.000
Ban Giám đốc		
Dương Hùng Văn	488.999.000	598.595.200
Vũ Chí Viện	206.158.000	477.513.200
Lê Toàn Thắng	369.919.000	457.008.000
Nguyễn Văn Điệp	185.859.000	481.048.000
Nguyễn Văn Dương	338.955.000	76.647.000
Nguyễn Minh Ngọc	313.381.000	373.950.000
Vũ Đình Cao Sơn	120.060.000	-
	2.023.331.000	2.464.761.400

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	45.448.945.573	136.249.615.498
PTSC Quảng Ngãi	5.007.062.865	3.300.412.187
PTSC Thanh Hóa	3.347.780.977	1.424.202.371
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC - Marine	148.603.913	151.293.446
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC	379.762.174.894	281.410.135.310
PVEP	16.402.089.706	138.981.695.337
BIENDONGPOC	1.068.823.140	13.210.354.575
PVD Training	-	189.920.000
PVI Vũng Tàu	-	104.495.563
	451.652.678.187	575.489.321.406

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản phải trả

Các thành viên thuộc PTSC

PTSC - Marine	14.235.197.352	33.489.640.686
PTSC - Supply Base	11.116.964.494	16.496.797.055
PTSC Quảng Ngãi	2.766.958.237	6.856.880.939
PV Shipyard	3.568.930.328	5.720.314.979
PTSC Hotel	187.881.815	3.639.719.975
PTSC - Đà Nẵng	43.085.000	1.526.465.800
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.735.763.621	1.187.017.757
PTSC G&S	-	617.506.579
PTSC PPS	-	498.960.000
PVSB	217.322.534	470.633.493
PTSC M&C	138.739.700	61.182.000

Các thành viên thuộc PVN

PVD Training	6.180.164.900	18.265.740.396
PVMTC	10.400.000	6.401.842.845
PVI Vũng Tàu	4.715.602.465	4.713.114.877
PVI Phía Nam	373.788.800	-
PVC - MS	274.661.400	2.931.839.726
PTSC PPS	-	35.604.442
PTSC	-	33.491.860
EIC	20.900.000	20.900.000
Petrosetco	749.966.800	-
	46.336.327.446	102.967.653.409

Người mua trả tiền trước

PTSC	68.240.304.525	56.521.466.544
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC Thanh Hóa	1.335.678.228	1.663.929.928
PTSC Quảng Ngãi	-	285.829.639
PTSC M&C	6.927.000.000	6.927.000.000
BSR	-	22.231.376.888
	87.599.412.415	98.726.032.661

Phải thu ngắn hạn khác

PTSC	150.386.345	148.885.456
------	-------------	-------------

Cổ tức phải trả

PTSC	50.971.050.000	-
------	----------------	---

3100
HI NH
NG TY
ELOI
IỆT
PHỐ

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

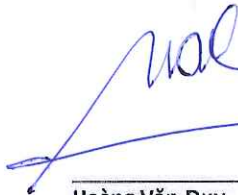
Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.374.860.768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.769.930.904 đồng) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 61.204.992.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.204.992.500 đồng) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 4.532.233.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.942.861.540 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

